TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2024/HNGĐ-PT
Ngày 15/3/2024
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung và nợ chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Mỹ Dung

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Dũng

Ông Phạm Trường Thọ

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Ngọc Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Ông Phan Thanh Hào - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2023/TLPT-HNGĐ, ngày 18 tháng 10 năm 2023 về *"Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung và nợ chung"*

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 80/2023/DSST ngày 11 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 03/2024/QĐPT-DS ngày 19 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Văn Hoàng V**, sinh năm 1983 (có mặt). Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Bị đơn: Chị **Võ Thị Thúy D**, sinh năm 1999 (có mặt). Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Võ Văn T**, sinh năm 1967 (có mặt)

2. Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1972 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

3. Bà **Nguyễn Thị Mỹ H1**, sinh năm 1958 (có mặt)

4. Ông **Lê Văn B**, sinh năm 1953 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

5. **Ngân hàng N.** Địa chỉ: Số B phố L, quận B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp: Ông Phan Trung H2 - Giám đốc Phòng G (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Anh **Nguyễn Văn Hoàng V** - Nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tài liệu chứng cứ và lời khai của nguyên đơn có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh V và chị D kết hôn năm 2019 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long ngày 14/02/2020. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm nên vợ chồng không sống chung từ tháng 7/2022 đến nay. Anh V xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết xin ly hôn với chị D.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng có 01 con chung Nguyễn Kim V1, sinh ngày 11/5/2020, hiện cháu V1 do chị D trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Anh yêu cầu giao con chung cho chị D nuôi và anh không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh V không đồng ý yêu cầu độc lập của ông T, bà H yêu cầu giao toàn bộ 07 công đất tầm cấy có trồng 3.500 cây cam cho anh V trọn quyền canh tác sở hữu và buộc anh V, chị D có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông số tiền vốn vợ chồng đã xuất ra 435.000.000đ và tiền lãi trồng cam 307.500.000đ, tổng cộng 742.500.000đ (Bảy trăm bốn mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng), anh V không thừa nhận ông T, bà H có hùn vốn trồng cam với ông T, mà ông T chỉ hỗ trợ kỹ thuật cho anh trồng cam và có cho anh mượn số tiền 300.000.000đ. Còn 01 công cam anh V có phụ ông T tiền vật tư nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật số tiền 60.000.000đ. Anh đồng ý trả ông T 300.000.000đ trừ số tiền 60.000.000đ anh xuất ra phụ 01 công cam cho ông T, anh V đồng ý trả 240.000.000đ còn lại cho ông T.

Anh V không đồng ý yêu cầu của chị D đòi chia số tiền lãi trồng cam 153.750.000đ do chị D không có công sức đóng góp vào việc trồng cam.

Về nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Võ Thị Thúy D trình bày: Về hôn nhân, chị D thống nhất lời trình bày của anh V về thời gian kết hôn và đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung

sống thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc nhưng về sau thì phát sinh mâu thuẫn, hai bên thường xuyên cải nhau do bất đồng quan điểm nên đã không còn sống chung từ tháng 7/2022 đến nay. Chị D xác định tình cảm vợ chồng không còn, đồng ý ly hôn với anh V.

Về con chung: Anh chị có 01 con chung tên là Nguyễn Kim V1, sinh ngày 11/5/2020, hiện cháu V1 đang sống cùng với chị. Chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con và yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, chị D có đơn phản tố yêu cầu giải quyết như sau: Anh chị có trồng khoảng 3.500 cây cam trên 07 công đất, cây cam trên 02 năm tuổi. Số cây cam này vợ chồng chị hùn trồng với cha chị là ông Võ Văn T và mẹ là bà Nguyễn Thị H. Ông T, bà H thuê của ông Lê Văn B 02 công ở thửa số 02, tờ bản đồ số 27, diện tích 2.410,3m^2 để trồng, còn lại diện tích đất 5.403,8m^2 thuộc thửa số 8, tờ bản đồ số 27 của bà Nguyễn Thị Mỹ H1 là mẹ chồng của chị đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hai bên thỏa thuận bên ông T, bà H chịu tiền thuê đất của ông B và xuất toàn bộ vốn trồng cam, đến khi thu hoạch trừ lại vốn, lãi chia đôi giữa vợ chồng chị với ông T, bà H. Trị giá đầu tư 07 công cam là 1.050.000.000đ, trừ tiền vốn ông T, bà H xuất ra 435.000.0000đ, còn lại 615.000.000đ, chia đôi mỗi bên lãi 307.500.000đ. Chị đồng ý giao cây cam trên đất cho anh V toàn quyền sở hữu, anh V có nghĩa vụ trả cho ông T, bà H số tiền vốn 435.000.000đ và tiền lãi đầu tư cam 307.500.000 đồng, tiền vốn, lãi còn lại 307.500.000đ, chị yêu cầu anh V có nghĩa vụ giao cho chị 153.750.000đ.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Võ Văn T, bà Nguyễn Thị H trình bày: Trong quá trình anh V và chị D chung sống thì ông, bà H có hùn vốn trồng cam với anh V, chị D. Thỏa thuận giữa ông và anh V là vốn đầu tư trồng cam do ông và bà H xuất kể cả tiền thuê đất của ông B, sau khi thu hoạch cam trừ vốn ra, lãi sẽ chia đôi. Ông và bà H đồng ý giao toàn bộ 07 công đất tầm cấy có trồng 3.500 cây cam cho anh V trọn quyền canh tác sở hữu. Buộc anh V, chị D có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông số tiền vốn vợ chồng đã xuất ra 435.000.000đ và tiền lãi trồng cam 307.500.000đ, tổng cộng 742.500.000đ (Bảy trăm bốn mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng). Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T và bà H thống nhất để 3.440 cây cam trên diện tích đất 07 công cho anh V sở hữu, yêu cầu anh V có trách nhiệm trả tiền vốn ông và bà H xuất ra trồng cam 366.530.000 đồng và tiền lãi trồng cam sau khi cấn trừ bằng 350.935.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Mỹ H1 trình bày: Bà có phần đất ở thửa số 8, tờ bản đồ 27, diện tích 5.403,8m^2 tọa lạc ấp B, xã T, huyện

T, tỉnh Vĩnh Long. Bà có cho con bà là anh V trồng cam trên diện tích đất này, bà không biết việc ông T, anh V có hùn vốn trồng cam không. Bà không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn B trình bày: Vào ngày 08/5/2020 ông Võ Văn T, anh Nguyễn Văn H3 V có đến nhà ông ký kết hợp đồng thuê đất trồng cam, ông có cho anh V, ông T thuê 2,3 công đất (tầm 2,8m) giá 62.100.000 đồng, trong đó có tính luôn tiền san lắp đất trả lại hiện trạng ban đầu sau khi hết hợp đồng mỗi công đất 2.000.000 đồng, thời hạn thuê là 05 năm, hết 05 năm cây còn cho trái thì ông T, anh V được tiếp tục gia hạn từng năm. Việc ký kết hợp đồng do anh V đứng ra ký kết với ông, giữa anh V và ông T có hùn vốn trồng cam hay không thì ông không biết. Cùng ngày, ông có nhận từ ông T số tiền 33.350.000 đồng, đến ngày 09/5/2021 ông T, anh V có đến nhà ông trả tiền thuê đất còn lại, ông có nhận từ ông T số tiền 28.750.000 đồng. Nay ông vẫn tiếp tục thực hiện hợp đồng thuê đất giữa ông với ông T, anh V.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N - Chi nhánh huyện T, tỉnh Vĩnh Long - Phòng G do ông Phan Trung H2 đại diện theo ủy quyền trình bày: Bà Nguyễn Thị Mỹ H1 có vay vốn tại Ngân hàng N - Phòng G 180.000.000 đồng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 7305LCL-202103945 ngày 16/7/2021, bà H1 là khách hàng không có nợ xấu nên Ngân hàng không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 80/2023/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Căn cứ Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 55, 58, 59, 81, 82, 83, 110, 116 và 117 của Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 213, 215, 219 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 26, điểm a khoản 5, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn Hoàng V và chị Võ Thị Thúy D.

2. Về con chung: Tiếp tục giao con chung Nguyễn Kim V1, sinh ngày 11/5/2020 cho chị Võ Thị Thúy D trực tiếp nuôi dưỡng, buộc anh Nguyễn Văn H3 V có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng).

Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 11/8/2023 đến khi con chung đủ 18 tuổi. Anh V có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai có quyền cản trở.

3. Về chia tài sản:

Giao 3.440 cây cam gắn liền diện tích đất 7.814,1 m^2 (thửa đất số 2, 8, tờ bản đồ 27) đất tọa lạc ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long trị giá cam 1.410.400.000 đồng cho anh Nguyễn Văn H3 Vũ sở hữu, sử dụng.

Buộc anh Nguyễn Văn H3 V có trách nhiệm trả lại ông Võ Văn T, bà Nguyễn Thị H số tiền vốn, lãi trồng cam 717.465.000 đồng (Bảy trăm mười bảy triệu bốn trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

Buộc anh Nguyễn Văn H3 V có nghĩa vụ chia cho chị Võ Thị Thúy D được hưởng trị giá 1/2 tài sản đầu tư vào cam và lãi bằng 283.967.500 đồng (Hai trăm tám mươi ba triệu chín trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm đồng)

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chưa trả số tiền trên thì còn phải chịu lãi chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá:

Buộc ông T, bà H chịu 425.000 đồng; buộc anh V, chị D chịu 425.000 đồng, số tiền này ông T, bà H tạm ứng 850.000 đồng cấn trừ đủ, buộc anh V, chị D có nghĩa vụ hoàn trả cho ông T, bà H 425.000 đồng, trong đó anh V trả 212.500 đồng, chị D trả 212.500 đồng.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc anh Nguyễn Văn Hoàng V nộp án phí ly hôn 75.000 đồng, án phí cấp dưỡng nuôi con 300.000 đồng, án phí buộc trả tiền vốn cho ông T 18.326.500 đồng và và án phí chia tài sản anh V hưởng 14.198.000 đồng, tổng cộng án phí buộc anh V phải nộp tính tròn 32.899.500 đồng (Ba mươi hai triệu tám trăm chín mươi chín nghìn năm trăm đồng), khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí anh V đã nộp 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* anh V đã nộp theo biên lai thu số 0014825 ngày 06/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn, còn lại 32.599.500 đồng (Ba mươi hai triệu năm trăm chín mươi chín nghìn năm trăm đồng) buộc anh V nộp tiếp.

Buộc chị Võ Thị Thúy D nộp 75.000 đồng án phí ly hôn và án phí chia tài sản tính tròn 14.198.000 đồng, tổng cộng án phí buộc chị D phải nộp 14.273.000 đồng (Mười bốn triệu hai trăm bảy mươi ba nghìn đồng), khấu trừ tiền tạm ứng chị D đã nộp 3.844.000 đồng theo lai thu số 0003601 ngày 14/12/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn, còn lại 10.429.000 đồng (Mười triệu bốn trăm hai mươi chín nghìn đồng) buộc chị D nộp tiếp.

Buộc ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị H nộp án phí trên số tiền lãi cam được hưởng tính tròn 17.546.700 đồng (Mười bảy triệu năm trăm bốn mươi sáu nghìn bảy trăm đồng), khấu trừ số tiền tạm ứng án phí ông T, bà H đã nộp 16.850.000 đồng theo lai thu số 0003602 ngày 14/12/2022 tại chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn, còn lại buộc ông T, bà H nộp tiếp 696.700 đồng (Sáu trăm chín mươi sáu nghìn bảy trăm đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 23/8/2023, anh V có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Võ Thị Thúy D không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Võ Văn T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh V trình bày: Về quan hệ hôn nhân anh V và chị D thuận tình ly hôn. Về con chung, anh V yêu cầu giao cháu V1 cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục, anh V đồng ý cấp dưỡng mỗi tháng 1.000.000đ đến khi cháu V1 đủ tuổi trưởng thành theo quy định pháp luật, thời gian thực hiện cấp dưỡng từ tháng 3/2024. Về tài sản chung, anh V đồng ý chị D rút yêu cầu phản tố về chia tài sản chung. Về việc trả tiền mua cây giống và vật tư trồng cam cho ông T và bà H: Anh V đồng ý chịu trách nhiệm cá nhân trả cho ông T và bà H số tiền 320.000.000 đồng và yêu cầu tiếp tục sở hữu 3.440 cây cam trồng trên quyền sử dụng đất do bà H1 đứng tên và quyền sử dụng đất thuộc thửa đất thuê của ông Lê Văn B.

Chị D trình bày: Về quan hệ hôn nhân, chị D và anh V thuận tình ly hôn nhau. Chị D yêu cầu tiếp tục nuôi cháu V1, đồng ý anh V cấp dưỡng cho cháu V1 mỗi tháng 1.000.000 đồng đến khi cháu V1 đủ tuổi trưởng thành theo quy định pháp luật và thời gian thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng từ tháng 3/2024. Chị D rút toàn bộ yêu cầu phản tố về chia tài sản chung vợ chồng với anh V. Về nghĩa vụ hoàn trả số tiền mua cây cam và vật tư cho ông T và bà H: Chị D yêu cầu anh V chịu trách nhiệm cá nhân trả cho ông T và bà H 320.000.000 đồng, đồng ý giao anh V được sở hữu 3.440 cây cam trên quyền sử dụng đất do bà H1 đứng tên và quyền sử dụng đất thuê của ông Lê Văn B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T và bà H trình bày: Yêu cầu anh V trả cho ông bà số tiền 320.000.000 đồng là tiền đầu tư cam trên diện tích hơn 7.000m^2 đất của bà H1 và ông B, giao anh V được sở hữu 3.440 cây cam trên quyền sử dụng đất do bà H1 đứng tên và quyền sử dụng đất thuê của ông Lê Văn B theo hợp đồng thuê ngày 08/5/2020 giữa ông B và anh V.

Bà H1 trình bày: Thửa đất số 8, tờ bản đồ 27, diện tích 5.403,8m^2 do bà Nguyễn Thị Mỹ H1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là của bà, bà đồng ý cho anh V sử dụng trồng cam trên thửa đất này và số cây cam trên đất là của anh V.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến xét xử phúc thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 300, khoản 2 và khoản 4 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn Hoàng V. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 80/2023/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau: Giao cháu Nguyễn Kim V1, sinh ngày 11/5/2020 là con chung của chị D và anh V cho chị D tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, buộc anh Nguyễn Văn H3 V có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng). Thời gian thực hiện cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 3/2024 đến cháu V1 đủ tuổi trưởng thành theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung: Hủy và đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố về chia tài sản chung của chị Võ Thị Thúy D.

Công nhận cho anh V được quyền sở hữu 3.440 cây cam gắn trên thửa đất số 8, tờ bản đồ 27, diện tích 5.403,8m^2 do bà Nguyễn Thị Mỹ H1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thửa đất số 2, tờ bản đồ 27, diện tích 2.410,3m^2 do ông Lê Văn B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hợp đồng thuê đất ngày 08/5/2020 giữa ông B và anh V.

Buộc anh Nguyễn Văn H3 V có trách nhiệm hoàn trả ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị H số tiền 320.000.000đ (Ba trăm hai mươi triệu đồng).

Về án phí sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định. Về án phí phúc thẩm: Anh V không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Lê Văn B, ông Phan Trung H2 là người đại diện hợp pháp của Ngân hàng N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, anh V, chị D, bà H1, ông T và bà H4 thỏa thuận được với nhau toàn bộ nội dung vụ án như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh V và chị D thuận tình ly hôn nhau.

Về con chung: Anh V và chị D có 01 con chung là cháu Nguyễn Kim V1 sinh ngày 11/5/2020, hiện cháu V1 do chị D trực tiếp nuôi dưỡng. Anh V và chị D thỏa thuận, giao cháu V1 cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng và giáo dục. Chị D đồng ý anh V phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ/tháng (Một triệu đồng/tháng). Thời gian thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 3/2024 đến khi cháu V1 đủ tuổi trưởng thành theo quy định pháp luật.

Về chia tài sản chung: Chị D tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng. Anh V đồng ý chị D rút yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng.

Đối với khoản tiền ông T đầu tư trồng cam, anh V, chị D, ông T và bà H thỏa thuận, anh V có nghĩa vụ hoàn trả cho ông T và bà H số tiền 320.000.000đ (Ba trăm hai mươi triệu đồng). Anh V được quyền sở hữu số lượng 3.440 cây cam trồng trên thửa đất số 8, tờ bản đồ số 27, diện tích 5.403,8m^2 do bà Nguyễn Thị Mỹ H1 đứng tên quyền sử dụng đất và thửa đất số 2, tờ bản đồ số 27, diện tích 2.410,3m^2 do ông Lê Văn B đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thực hiện theo hợp đồng thuê đất ngày 08/5/2020 giữa ông B và anh V. Thửa đất số 8 và thửa đất số 2 nêu trên đều tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

[3] Xét việc thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử thống nhất công nhận sự tự thỏa thuận của các đương sự và sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 80/2023/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

[4] Về án phí dân sự và chi phí tố tụng:

[4.1] Về chi phí tố tụng: Chi phí thẩm định giá và xem xét thẩm định tại chỗ là 850.000đ (T1 trăm năm mươi ngàn đồng). Anh V và ông T, bà H thỏa thuận mỗi bên chịu 50% số tiền trên. Ông T đã nộp tạm ứng số tiền trên nên anh V phải hoàn trả cho ông T 425.000đ (Bốn trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

[4.2] Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc anh Nguyễn Văn H3 V phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm; 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con; 16.000.000đ (Mười sáu triệu đồng) đối với nghĩa vụ hoàn trả tiền cho ông T và bà H, tổng cộng 16.600.000đ (Mười sáu triệu sáu trăm ngàn đồng). Anh V được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp ngày 16/10/2022 nên anh còn phải nộp 16.300.000đ (Mười sáu triệu ba trăm ngàn đồng) mới đủ.

Do chị D rút toàn bộ yêu cầu phản tố về chia tài sản chung tại cấp phúc thẩm nên chị Võ Thị Thúy D phải chịu tiền án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại khoản 6 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UNTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm

2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị H không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4.3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UNTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do sửa án sơ thẩm nên anh V không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phù hợp với nhận định trên nên có căn cứ chấp nhận.

[6] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300, khoản 2 và khoản 4 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn Hoàng V.

Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 80/2023/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

Căn cứ các Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 55, 58, 59, 81, 82, 83, 110, 116 và 117 của Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 213, 215, 219 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 26, điểm a khoản 5, Điều 27, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn Hoàng V và chị Võ Thị Thúy D.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Kim V1, sinh ngày 11/5/2020 là con chung của chị D và anh V cho chị D tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, buộc anh Nguyễn Văn H3 V có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng). Thời gian thực hiện cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 3/2024 đến cháu V1 đủ tuổi trưởng thành theo quy định pháp luật.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Hủy và đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố về chia tài sản chung của chị Võ Thị Thúy D do chị D tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng giữa chị D và anh V.

Công nhận cho anh Nguyễn Văn H3 V được quyền sở hữu, quản lý 3.440 cây cam gắn trên thửa đất số 8, tờ bản đồ 27, diện tích 5.403,8m^2 do bà Nguyễn Thị Mỹ H1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thửa đất số 2, tờ bản đồ 27, diện tích 2.410,3m^2 do ông Lê Văn B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hợp đồng thuê đất ngày 08/5/2020 giữa ông B và anh V.

Buộc anh Nguyễn Văn H3 V có trách nhiệm hoàn trả ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị H số tiền 320.000.000đ (Ba trăm hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Về án phí dân sự và chi phí tố tụng:

[4.1] Về chi phí tố tụng: Chi phí thẩm định giá và xem xét thẩm định tại chỗ là 850.000đ (T1 trăm năm mươi ngàn đồng). Anh V và ông T, bà H thỏa thuận mỗi bên chịu 50% số tiền trên. Ông T đã nộp tạm ứng số tiền trên nên anh V phải hoàn trả cho ông T 425.000đ (Bốn trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

[4.2] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc anh Nguyễn Văn H3 V phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm; 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con; 16.000.000đ (Mười sáu triệu đồng) đối với nghĩa vụ hoàn trả tiền cho ông T và bà H, tổng cộng 16.600.000đ (Mười sáu triệu sáu trăm ngàn đồng). Anh V được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp ngày 06/10/2022 theo biên lai thu số N_0 0014825 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long, anh V còn phải nộp 16.300.000đ (Mười sáu triệu ba trăm ngàn đồng) mới đủ.

Chị Võ Thị Thúy D phải chịu tiền án phí hôn nhân sơ thẩm là 14.198.000đ (Mười bốn triệu một trăm chín mươi tám ngàn đồng). Chị D được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 3.844.000đ (Ba triệu tám trăm bốn mươi bốn ngàn đồng) đã nộp ngày 14/12/2022 theo biên lai thu số N_0 0003801 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long nên còn phải nộp 10.354.000đ (Mười triệu ba trăm năm mươi bốn ngàn đồng).

Ông Võ Văn T và bà Nguyễn Thị H không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp 16.850.000đ (Mười sáu triệu tám trăm năm mươi ngàn đồng) nộp ngày 14/12/2022 theo biên lai thu số N_0 0003802 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

[4.3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh V không phải chịu án phí phúc thẩm, hoàn trả cho anh Nguyễn Văn H3 V số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp ngày 23/8/2023 theo biên lai thu số N_0 0004329 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

5. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND CC tại TP HCM;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- Chánh án TAND TVL;
- Phòng KTNV&THA TAND TVL;
- TAND huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long;
- Chi cục THADS huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Mỹ Dung